



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM

CÔNG TY TNHH MTV XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(đã được kiểm toán)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM

CÔNG TY TNHH MTV XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 34
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 34



- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Bach Ngọc Văn
Bach Ngọc Văn
Chủ Giám đốc

Kiên Giang, ngày 14 tháng 01 năm 2016

Số: 21/2016/BC.KTTC-AASC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc
Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Kiên Giang**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Kiên Giang được lập ngày 14 tháng 01 năm 2016, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Kiên Giang tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Bùi Văn Thảo

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0522-13-002-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 02 năm 2016



Phạm Thị Thanh Hiền

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2768-2015-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		343.679.834.049	586.991.340.620
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	50.918.204.879	40.565.054.630
111	1. Tiền		50.918.204.879	19.149.054.630
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	21.416.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		144.487.321.450	170.548.866.432
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	54.178.959.592	115.226.922.384
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	93.776.818.261	57.420.683.035
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	1.007.458.296	2.521.475.712
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.475.914.699)	(4.620.214.699)
140	IV. Hàng tồn kho	8	141.938.124.260	370.715.469.861
141	1. Hàng tồn kho		141.938.124.260	376.393.636.987
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(5.678.167.126)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.336.183.460	5.161.949.697
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	217.380.359	210.854.862
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		6.118.803.101	4.951.094.835
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		279.082.391.907	283.763.990.272
220	II. Tài sản cố định		272.829.207.159	278.736.432.524
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	229.754.429.712	235.461.313.537
222	- Nguyên giá		362.016.285.348	348.954.123.947
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(132.261.855.636)	(113.492.810.410)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	43.074.777.447	43.275.118.987
228	- Nguyên giá		46.633.355.360	46.069.877.845
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.558.577.913)	(2.794.758.858)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	1.356.388.307	3.593.137.147
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.356.388.307	3.593.137.147
260	VI. Tài sản dài hạn khác		4.896.796.441	1.434.420.601
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	4.896.796.441	1.434.420.601
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		622.762.225.956	870.755.330.892


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		383.383.739.199	617.352.893.223
310	I. Nợ ngắn hạn		379.718.142.199	612.017.296.223
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	5.125.218.705	69.375.746.917
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		171.015.066	24.667.887.241
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	-	267.680.592
314	4. Phải trả người lao động		2.927.029.524	2.290.597.056
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	3.047.531.656	763.248.714
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	85.921.163	4.163.099.136
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	367.257.101.040	509.704.906.500
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		760.000.000	-
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		344.325.045	784.130.067
330	II. Nợ dài hạn		3.665.597.000	5.335.597.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	130.000.000	-
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	3.535.597.000	5.335.597.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		239.378.486.757	253.402.437.669
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	239.378.486.757	253.402.437.669
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		235.080.842.131	224.143.510.683
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		28.089.304.570	39.026.636.018
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(23.791.659.944)	(9.767.709.032)
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước		(9.767.709.032)	(10.044.217.100)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ này		(14.023.950.912)	276.508.068
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		622.762.225.956	870.755.330.892


Trần Thị Thu Hương
Người lập

Kiên Giang, ngày 14 tháng 01 năm 2016



Dương Thị Thanh Nguyệt
Kế toán trưởng


Bạch Ngọc Văn
Phó Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH


Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	3.200.930.437.496	3.366.315.050.275
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.200.930.437.496	3.366.315.050.275
11	4. Giá vốn hàng bán	21	2.965.634.637.447	3.198.617.064.857
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		235.295.800.049	167.697.985.418
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	12.337.724.309	12.720.532.742
22	7. Chi phí tài chính	23	66.560.206.146	29.769.937.978
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		27.148.919.763	17.090.023.726
24	8. Chi phí bán hàng	24	179.638.787.493	138.637.560.235
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	25.557.690.686	17.487.585.739
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(24.123.159.967)	(5.476.565.792)
31	11. Thu nhập khác	26	10.268.588.374	6.018.795.068
32	12. Chi phí khác	27	169.379.319	265.721.208
40	13. Lợi nhuận khác		10.099.209.055	5.753.073.860
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(14.023.950.912)	276.508.068
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(14.023.950.912)	276.508.068


Trần Thị Thu Hương

Người lập

Kiên Giang, ngày 14 tháng 01 năm 2016


Dương Thị Thanh Nguyệt

Kế toán trưởng


Bạch Ngọc Văn


Phó Giám đốc


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


Năm 2015

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		3.423.012.139.445	3.608.560.384.147
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(3.226.127.870.509)		(3.920.335.606.090)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(17.271.351.348)		(14.474.838.496)
04	4. Tiền lãi vay đã trả	(27.460.970.816)		(16.705.840.270)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-		(54.995.692)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	26.346.776.142		28.026.518.590
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(8.412.463.088)		(8.502.915.535)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>170.086.259.826</i>	<i>(323.487.293.346)</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(14.758.013.295)		(25.887.686.505)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	24.968.083		222.200.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	411.761.883		1.088.994.173
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>(14.321.283.329)</i>		<i>(24.576.492.332)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay	2.593.538.547.303		2.928.806.685.649
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(2.738.949.904.763)		(2.575.695.004.104)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>(145.411.357.460)</i>		<i>353.111.681.545</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>		<i>10.353.619.037</i>	<i>5.047.895.867</i>
60	<i>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</i>		<i>40.565.054.630</i>	<i>35.514.015.466</i>
61	<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>		<i>(468.788)</i>	<i>3.143.297</i>
70	<i>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</i>	3	50.918.204.879	40.565.054.630


 Trần Thị Thu Hương
 Người lập
 Kiên Giang, ngày 14 tháng 01 năm 2016


 Dương Thị Thanh Nguyệt
 Kế toán trưởng


 Bạch Ngọc Văn
 Phó Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Kiên Giang được thành lập theo Quyết định số 123/2005/QĐ-TTg ngày 31 tháng 05 năm 2005 của Thủ tướng Chính Phủ về việc chuyển Công ty Xuất nhập khẩu Kiên Giang thuộc Tổng Công ty Lương thực Miền Nam, nay là Công ty TNHH Một thành viên – Tổng Công ty Lương thực Miền Nam (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty Lương thực Miền Nam”) thành Công ty TNHH Một thành viên.

Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Kiên Giang có tên giao dịch quốc tế là Kien Giang Import and Export Co.Ltd; tên viết tắt là KIGIMEX hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu số 56-04-000009 cấp ngày 07 tháng 11 năm 2005 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số 1700100989 thay đổi lần thứ 17 ngày 18 tháng 06 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: 85-87 Lạc Hồng, Tp. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 300 tỷ đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 235.080.842.131 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất chế biến nông sản, kinh doanh thương mại và xăng dầu.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Bán buôn gạo, bán buôn nông sản, bán buôn thủy sản, xay xát;
- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hoá chất khác sử dụng trong nông nghiệp;
- Bán buôn, bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm liên quan (không kinh doanh tại trụ sở Công ty)
- Vận tải hàng hoá ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Bán buôn xi măng;
- Trồng lúa, trồng cây lâu năm khác;

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Theo hướng dẫn tại Thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần, do Công ty đang trong quá trình xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo Quyết định số 11/QĐ-HĐTV ngày 16/01/2015 của Tổng Công ty Lương thực miền Nam nên Công ty không thực hiện trích lập các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi, bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp; không trích trước chi phí sửa chữa tài sản cố định.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp chế biến lương thực xuất khẩu An Hòa	Kiên Giang	Sản xuất kinh doanh gạo
Xí nghiệp chế biến lương thực xuất khẩu Tân Phú	Kiên Giang	Sản xuất kinh doanh gạo
Xí nghiệp chế biến lương thực xuất khẩu Sơn Thuận	Kiên Giang	Sản xuất kinh doanh gạo
Xí nghiệp chế biến lương thực xuất khẩu Thạnh Hưng	Kiên Giang	Sản xuất kinh doanh gạo
Xí nghiệp chế biến lương thực xuất khẩu Vĩnh Thắng	Kiên Giang	Sản xuất kinh doanh gạo
Xí nghiệp chế biến cá cơm Hòn Chông	Kiên Giang	Chế biến cá cơm
Xí nghiệp Kinh doanh xăng dầu An Bình	Kiên Giang	Kinh doanh xăng dầu
Văn phòng đại diện	Hồ Chí Minh	

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 33.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Do Công ty đang trong quá trình xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo Quyết định số 11/QĐ-HĐTV ngày 16/01/2015 của Tổng Công ty Lương thực miền Nam nên trong năm 2015 Công ty không thực hiện trích lập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi. Đối với các khoản đã lập dự phòng mà thu hồi được một phần hoặc toàn bộ nợ gốc thì sẽ xem xét xử lý số dự phòng đã lập tùy theo mức độ rủi ro còn tồn tại của khoản nợ.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Do Công ty đang trong quá trình xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo Quyết định số 11/QĐ-HĐTV ngày 16/01/2015 của Tổng Công ty Lương thực miền Nam nên trong năm 2015 Công ty không thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Đối với số hàng tồn kho đã lập dự phòng từ năm trước thì sẽ xem xét xử lý số dự phòng đã lập tùy theo mức độ tiêu thụ trong năm của số hàng tồn kho đó.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	10 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	05 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	05 - 50 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia sau khi được Chủ tịch công ty phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm, và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	14.733.107.000	5.299.799.400
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	36.185.097.879	13.849.255.230
Các khoản tương đương tiền	-	21.416.000.000
	50.918.204.879	40.565.054.630

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH AJC Trading FZC	-	83.488.031.040
- Công ty TNHH JUXIBEL	-	10.043.900.000
- Công ty TNHH KUO CORPUNIPessoal - Đông Timor	4.347.974.400	6.277.651.200
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	38.631.304.192	3.775.479.144
- Các khoản phải thu khách hàng khác	11.199.681.000	11.641.861.000
	54.178.959.592	115.226.922.384
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)</i>	38.631.304.192	3.775.479.144

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Quang Trung (*)	53.899.810.000	41.622.095.000
- Doanh nghiệp tư nhân Thắng Lợi 2	38.642.000.000	4.260.000.000
- Công ty Cổ phần Bao bì Đại lục	702.953.700	329.148.750
- Công ty TNHH XNK và Chế biến lương thực Cần Thơ	-	8.524.000.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	532.054.561	2.685.439.285
	93.776.818.261	57.420.683.035

(*) Căn cứ Hợp đồng mua bán gạo số 73 ngày 07/08/015; hợp đồng số 79 ngày 22/09/2015 và hợp đồng số 83 ngày 01/10/2015 và các phụ lục kèm theo thì Công ty đã thực hiện ứng trước theo hợp đồng cho Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Quang Trung số tiền là 53.899.810.000 VND và trong quý IV năm 2015 Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Quang Trung phải thực hiện giao hàng cho Công ty. Tuy nhiên tới hết quý IV năm 2015, Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Quang Trung không có hàng để xuất giao cho Công ty theo như thỏa thuận và cũng không hoàn trả số tiền ứng trước này. Hai bên đã làm việc với nhau và ký phụ lục bổ sung điều khoản đảm bảo thực hiện hợp đồng các hợp bằng việc cầm cố thế chấp giá trị còn lại của các tài sản mà Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Quang Trung đang cầm cố thế chấp tại các ngân hàng cũng như yêu cầu Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Quang Trung viết giấy nhận nợ.

Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Kiên Giang
85-87 Lạc Hồng, Tp. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

Báo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	-	17.846.667	-
- Tạm ứng	11.750.000	-	420.031.530	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	144.000.000	-
- Phải thu của người lao động đã mất	166.982.720	166.982.720	166.982.720	166.982.720
- Phải thu các cá nhân và đơn vị khác khó đòi	537.669.379	537.669.379	537.669.379	537.669.379
- Phải thu tiền hỗ trợ di dời 12 hộ dân - UBND tỉnh Kiên Giang	-	-	169.994.000	-
- Phải thu Công ty TNHH Đầu tư sản xuất - Dịch vụ thương mại Phan Minh chỉ chi hộ làm hàng xuất khẩu	-	-	951.155.857	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội người lao động	276.909.151	-	100.194.728	-
- Phải thu tiền án phí kiện Công ty KURO CORPUNIPESOAL	14.147.046	-	-	-
- Phải thu khác	-	-	13.600.831	-
	1.007.458.296	704.652.099	2.521.475.712	704.652.099

10/11

7 . NỢ XẤU

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh	5.923.863.499	1.447.948.800	7.997.840.299	3.377.625.600
+ Công ty KUO Corp	4.347.974.400	1.209.148.800	6.277.651.200	3.138.825.600
+ Trần Thanh Đình	166.982.720	-	166.982.720	-
+ Doanh nghiệp tư nhân Thành Phước	229.845.000	-	229.845.000	-
+ Công ty TNHH MTV Vận tải Khải Thịnh	477.600.000	238.800.000	477.600.000	238.800.000
+ Nguyễn Thị Tuyết	216.255.000	-	316.255.000	-
+ Trần Quốc Đoàn	168.738.419	-	168.738.419	-
+ Công ty TNHH Mỹ Nghi	129.757.000	-	129.757.000	-
+ Các khoản thu khác	186.710.960	-	231.010.960	-
	<u>5.923.863.499</u>	<u>1.447.948.800</u>	<u>7.997.840.299</u>	<u>3.377.625.600</u>

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên vật liệu	113.230.546.405	-	237.981.186.330	-
Công cụ, dụng cụ	409.601.779	-	1.725.929.883	-
Thành phẩm	22.132.672.537	-	119.664.465.384	-
Hàng hoá	6.165.303.539	-	17.022.055.390	(5.678.167.126)
	<u>141.938.124.260</u>	<u>-</u>	<u>376.393.636.987</u>	<u>(5.678.167.126)</u>

Trong đó:

- Các lý do hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Số hàng lập dự dự phòng đã được tiêu thụ hết trong năm nay.

9 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Công trình mở rộng sân phơi và nhà ở công nhân XN Cá com	1.356.388.307	1.356.388.307
- Công trình xây dựng Trụ sở chi nhánh 99 Lê Thị Riêng	-	67.121.343
- Dự án xây dựng cửa hàng xăng dầu tại Hòn Đất	-	2.034.964.596
- Dự án mở rộng xí nghiệp xăng dầu An Bình	-	93.762.901
- Công trình Xí nghiệp CBLTXK Vĩnh Thắng giai đoạn 2	-	40.900.000
	<u>1.356.388.307</u>	<u>3.593.137.147</u>

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	174.626.403.239	116.951.831.472	55.541.304.612	523.709.177	1.310.875.447	348.954.123.947
- Mua trong năm	220.269.140	7.911.814.279	2.511.514.010	33.000.000	-	10.676.597.429
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.416.602.094	388.929.621	108.557.258	-	-	3.914.088.973
- Tăng theo quyết toán vốn đầu tư	4.212.977	4.949.234	2.029.454	-	-	11.191.665
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.295.808.570)	(208.540.463)	-	-	(1.504.349.033)
- Giảm theo quyết toán vốn đầu tư	(35.367.633)	-	-	-	-	(35.367.633)
Số dư cuối năm	178.232.119.817	123.961.716.036	57.954.864.871	556.709.177	1.310.875.447	362.016.285.348
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	51.368.309.069	39.596.319.842	21.552.430.478	319.400.041	656.350.980	113.492.810.410
- Khấu hao trong năm	7.991.762.957	7.665.249.412	4.383.261.079	45.157.684	162.931.210	20.248.362.342
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.271.459.264)	(207.857.852)	-	-	(1.479.317.116)
Số dư cuối năm	59.360.072.026	45.990.109.990	25.727.833.705	364.557.725	819.282.190	132.261.855.636
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	123.258.094.170	77.355.511.630	33.988.874.134	204.309.136	654.524.467	235.461.313.537
Tại ngày cuối năm	118.872.047.791	77.971.606.046	32.227.031.166	192.151.452	491.593.257	229.754.429.712
<i>Trong đó:</i>						
- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:				204.980.709.113	VND	
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:			20.485.957.283	VND		

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất
	VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	46.069.877.845
- Mua trong năm	562.507.288
- Tăng do quyết toán vốn đầu tư	970.227
Số dư cuối năm	46.633.355.360
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	2.794.758.858
- Khấu hao trong năm	763.819.055
Số dư cuối năm	3.558.577.913
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	43.275.118.987
Tại ngày cuối năm	43.074.777.447

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp đảm bảo các khoản vay: 29.654.706.602 VND

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	217.380.359	210.854.862
Chi phí dự án ISO 22000 : 2005	64.814.816	-
Chi phí bảo hiểm	35.215.109	17.294.395
Chi phí sản xuất phân bố	117.350.434	193.560.467
b) Dài hạn	4.896.796.441	1.434.420.601
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	458.696.947	363.021.434
Chi phí bảo hiểm	116.151.659	187.189.734
Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	616.408.350	545.697.835
Bao bì luân chuyển	287.438.808	211.540.000
Chi phí dự án ISO 22000 : 2005	-	97.222.224
Chi phí quảng cáo	30.334.423	17.975.636
Tiền thuê đất trả trước	3.387.766.254	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	11.773.738
	5.114.176.800	1.645.275.463

13 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	507.954.906.500	507.954.906.500	2.594.702.099.303	2.737.199.904.763	365.457.101.040	365.457.101.040
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	1.750.000.000	1.750.000.000	1.800.000.000	1.750.000.000	1.800.000.000	1.800.000.000
	509.704.906.500	509.704.906.500	2.596.502.099.303	2.738.949.904.763	367.257.101.040	367.257.101.040
b) Vay dài hạn						
- Kỳ hạn 60 tháng	7.085.597.000	7.085.597.000	-	1.750.000.000	5.335.597.000	5.335.597.000
	7.085.597.000	7.085.597.000	-	1.750.000.000	5.335.597.000	5.335.597.000
- Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.750.000.000)	(1.750.000.000)	(1.800.000.000)	(1.750.000.000)	(1.800.000.000)	(1.800.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	5.335.597.000	5.335.597.000	(1.800.000.000)	-	3.535.597.000	3.535.597.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số CIB201502/HĐCTD ngày 11/03/2015 với Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 500 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh lúa, gạo;
 - + Thời hạn cho vay: Tối đa 6 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng Khế ước nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 13.668.000 USD tương đương với 307.940.040.000 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thư bảo lãnh của Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền nam trị giá 250.000.000.000 VND và Hợp đồng thế chấp số CIB201502/HĐTC ngày 16/03/2015.
- (2) Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Kiên Giang gồm các hợp đồng:
- 2.1 Hợp đồng tín dụng từng lần số 0393/15/0361/RG ngày 12/01/2015 tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Chi nhánh Kiên Giang, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 37 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh gạo;
 - + Thời hạn vay: Tối đa không quá 05 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: 6,6%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 36.978.000.000 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản thế chấp có giá trị 47.536.000.000 VND gồm:
 - Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Ấp Vĩnh Tiến, xã Vĩnh Thắng, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang. Diện tích: 44.636,45 m².
 - Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Lô C2-85-86-87 Lạc Hồng (khu Lấn biển), phường Vĩnh Lạc, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang, diện tích: 466,2 m².
 - Trụ sở làm việc tại Lô C2-85-86-87 Lạc Hồng (khu Lấn biển), phường Vĩnh Lạc, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang. Diện tích sàn xây dựng 1.712,17 m².
 - Máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất tại Xí nghiệp chế biến lương thực xuất khẩu Vĩnh Thắng.
- 2.2 Hợp đồng tín dụng từng lần số 0136/15/0341/RG ngày 15/04/2015 tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Chi nhánh Kiên Giang, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 30 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh xăng dầu các loại;
 - + Thời hạn vay: Không quá 03 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Được xác định tại thời điểm giải ngân theo thông báo lãi suất của Ngân hàng;
 - Thời hạn vay dưới 2 tháng: Lãi suất 6,2 %/năm
 - Thời hạn vay từ 02-03 tháng: Lãi suất 6,3%/năm
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 20.539.061.040 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản thế chấp có giá trị 47.536.000.000 VND gồm:
 - Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Ấp Vĩnh Tiến, xã Vĩnh Thắng, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang. Diện tích: 44.636,45 m².
 - Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Lô C2-85-86-87 Lạc Hồng (khu Lấn biển), phường Vĩnh Lạc, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang, diện tích: 466,2 m².
 - Trụ sở làm việc tại Lô C2-85-86-87 Lạc Hồng (khu Lấn biển), phường Vĩnh Lạc, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang. Diện tích sàn xây dựng 1.712,17 m².
 - Máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất tại Xí nghiệp chế biến lương thực xuất khẩu Vĩnh Thắng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 13470011/2013-HĐTDDA/NHCT840-XNKKG ngày 20/09/2013 với Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Kiên Giang, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 8.473.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư hệ thống sấy lúa GD 2 tại xí nghiệp chế biến lương thực xuất khẩu Vĩnh Thắng;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 05 năm;
 - + Lãi suất cho vay: 12,5% / năm, hỗ trợ lãi suất 100% trong 2 năm đầu và 50% từ năm thứ 3 trở đi;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 5.285.597.000 VND, Số nợ gốc phải trả trong năm tới là 1,8 tỷ đồng.

Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Kiên Giang
85-87 Lạc Hồng, Tp. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

Báo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH ĐTSX-TMDV Phan Minh	-	-	60.692.637.820	60.692.637.820
- DNTN Tân Tuấn Lộc	-	-	4.197.218.980	4.197.218.980
- Công ty CP Cơ Khí Kiên Giang	676.600.971	676.600.971	-	-
- Công ty TNHH Xây dựng Trí Công	1.084.716.681	1.084.716.681	-	-
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty lương thực Miền Nam	1.121.527.778	1.121.527.778	-	-
- Công ty TNHH Xây dựng Thành Nhân	988.205.255	988.205.255	53.997.070	53.997.070
- Phải trả các đối tượng khác	1.254.168.020	1.254.168.020	4.431.893.047	4.431.893.047
	5.125.218.705	5.125.218.705	69.375.746.917	69.375.746.917
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
	1.121.527.778	1.121.527.778	22.163.425.000	22.163.425.000

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	-	1.690.748.262	1.690.748.262	-	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	481.133	481.133	37.310.490	37.791.623	-	-	-	-	-	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	39.040.132	39.040.132	284.666.361	323.706.493	-	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	189.320.000	189.320.000	11.000.000	200.320.000	-	-	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	38.839.327	38.839.327	-	38.839.327	-	-	-	-	-	-	-
	-	267.680.592	267.680.592	2.023.725.113	2.291.405.705	-	-	-	-	-	-	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	171.111.304	483.162.357
- Trích trước chi phí làm hàng xuất khẩu	-	152.978.750
- Trích trước chi phí Dự án ISO 22000:2005	125.000.000	-
- Chi phí mua hàng nhập kho	448.348.500	12.077.174
- Trích trước chi phí phần mềm kế toán Simsoft 8.1	256.579.800	-
- Trích trước chi phí hỗ trợ dịch vụ pháp lý	100.000.000	-
- Trích trước chi phí đồng phục của nhân viên	1.415.000.000	-
- Trích trước chi phí bảo hộ lao động	269.830.400	-
- Trích trước chi phí đo kiểm tra môi trường lao động	127.598.000	-
- Chi phí phải trả khác	134.063.652	115.030.433
	3.047.531.656	763.248.714

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	85.921.163	4.163.099.136
- Kinh phí công đoàn	62.115.447	77.749.194
- Bảo hiểm xã hội	23.805.716	38.347.670
- Phải trả tiền tạm ứng trong thời gian chờ tòa án phân xử	-	2.137.000.000
- Nợ ngân sách tạm cấp để xây dựng văn phòng Công ty	-	1.900.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	10.002.272
b) Dài hạn	130.000.000	-
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	130.000.000	-
	215.921.163	4.163.099.136

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Quy đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	200.683.123.114		62.487.023.587		(10.044.217.100)		253.125.929.601
Tăng vốn trong năm trước	23.460.387.569		(23.460.387.569)		-		-
Lãi trong năm trước	-		-		276.508.068		276.508.068
Số dư cuối năm trước	224.143.510.683		39.026.636.018		(9.767.709.032)		253.402.437.669
Số dư đầu năm nay	224.143.510.683		39.026.636.018		(9.767.709.032)		253.402.437.669
Tăng vốn trong năm nay (*)	10.960.537.189		(10.960.537.189)		-		-
Lỗ trong năm nay	-		-		(14.023.950.912)		(14.023.950.912)
Giảm vốn trong năm nay	(23.205.741)		23.205.741		-		-
Số dư cuối năm nay	235.080.842.131		28.089.304.570		(23.791.659.944)		239.378.486.757

(*) Tăng, giảm vốn trong năm là tăng do quyết toán tăng tài sản cố định sử dụng quỹ đầu tư phát triển.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015		01/01/2015		Tỷ lệ (%)
	VND	VND	VND	VND	
Vốn góp Tổng Công ty lương thực Miền Nam	235.080.842.131		224.143.510.683		100%
	235.080.842.131		224.143.510.683		100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và chia lợi nhuận

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	235.080.842.131	224.143.510.683
- Vốn góp đầu năm	224.143.510.683	200.683.123.114
- Vốn góp tăng trong năm	10.960.537.189	23.460.387.569
- Vốn góp giảm trong năm	(23.205.741)	-
- Vốn góp cuối năm	235.080.842.131	224.143.510.683

d) Các quỹ công ty

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	28.089.304.570	39.026.636.018
	<u>28.089.304.570</u>	<u>39.026.636.018</u>

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	31/12/2015	01/01/2015
- Đồng Dollar Mỹ (USD)	31.986,75	102.158,60
- Đồng Euro (EUR)	-	5,04

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nhà máy xay lúa Trung Ngay	1.162.931.381	1.162.931.381
Doanh nghiệp tư nhân Tân Hòa, An Giang	273.976.557	273.976.557
Doanh nghiệp tư nhân Việt Tân	217.433.000	217.433.000
Công ty TNHH Hồng Hải	138.703.458	138.703.458
Các đối tượng khác	1.327.663.203	1.327.663.203
	<u>3.120.707.599</u>	<u>3.120.707.599</u>

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	3.198.287.906.312	3.360.849.263.513
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.642.531.184	5.465.786.762
	<u>3.200.930.437.496</u>	<u>3.366.315.050.275</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	351.885.886.452	469.140.511.565
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)</i>		

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	2.971.312.804.573	3.192.938.923.731
Hoàn nhập/dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.678.167.126)	5.678.141.126
	<u>2.965.634.637.447</u>	<u>3.198.617.064.857</u>

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	393.915.216	1.106.840.840
Lãi bán hàng trả chậm	-	124.293.498
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	11.943.809.093	11.489.398.404
	<u>12.337.724.309</u>	<u>12.720.532.742</u>

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	27.148.919.763	17.090.023.726
Chi phí bảo lãnh ngân hàng	1.019.570.707	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	37.247.579.591	11.609.841.323
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.144.136.085	1.070.072.929
	<u>66.560.206.146</u>	<u>29.769.937.978</u>

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	124.248.231.038	94.876.877.633
Chi phí nhân công	490.100.071	513.742.640
Chi phí khấu hao tài sản cố định	574.575.173	524.200.944
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.064.477.250	40.978.027.613
Chi phí khác bằng tiền	2.261.403.961	1.744.711.405
	<u>179.638.787.493</u>	<u>138.637.560.235</u>

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.004.353.664	964.783.550
Chi phí nhân công	10.916.797.773	7.228.016.997
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.089.939.765	1.015.804.192
Thuế, phí, lệ phí	409.844.942	436.587.808
Chi phí hoàn nhập/dự phòng	(144.300.000)	848.064.460
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.294.437.259	1.957.098.367
Chi phí khác bằng tiền	8.986.617.283	5.037.230.365
	<u>25.557.690.686</u>	<u>17.487.585.739</u>

26 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	24.968.083	166.731.546
Thu nhập từ thanh lý CCDC, phế liệu, bán trấu	1.912.775.510	2.235.249.405
Thu phạt vi phạm hợp đồng	-	21.429.415
Tiền thưởng của khách hàng, hoa hồng	116.175.569	67.533.223
Thu tiền thưởng tàu	32.869.503	75.928.234
Thu hỗ trợ chi phí vận chuyển	1.293.069.184	966.895.454
Thu cho thuê căn tin, cho thuê đất	118.519.490	121.850.000
Chi cục thuế hoàn lại tiền thuê đất	41.012.500	183.380.360
Thu nhập từ thu phí thay đổi cảng nhập của tàu	204.535.425	752.988.100
Thu phí quảng cáo	271.579.818	1.084.000.000
Thu hỗ trợ tiền lãi vay do thanh toán hóa đơn quá hạn	-	132.500.000
Thu nhập từ tiền hỗ trợ lãi suất mua gạo tạm trữ	5.649.674.000	-
Thu nhập từ lãi chậm trả	44.101.712	-
Thu nhập từ khách hàng hỗ trợ chi phí	73.936.240	-
Xử lý thuế nhà thầu không phải nộp	228.159.327	-
Thu nhập từ thu cước sà lan vận chuyển	159.055.454	-
Hoàn nhập chi phí trích thừa năm trước	81.728.750	-
Thu nhập khác	16.427.809	210.309.329
	10.268.588.374	6.018.795.068

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Hỗ trợ chi phí chờ tàu	-	221.946.836
Chi phí của các dự án không thực hiện	88.156.971	-
Hao hụt vận chuyển xăng dầu vượt định mức	53.522.078	-
Các khoản bị phạt, lãi chậm nộp	21.472.330	-
Chi phí thưởng thủ kho do quản lý hàng tốt	6.227.940	-
Chi phí khác	-	43.774.372
	169.379.319	265.721.208

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(14.023.950.912)	276.508.068
Các khoản điều chỉnh tăng	4.319.769.057	4.952.532.422
- Chi phí lãi vay ứng với phần vốn góp thiếu	4.156.617.678	4.908.758.050
- Chi phí không được trừ khác	163.151.379	43.774.372
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(5.229.040.490)
- Chuyển lỗ các năm trước	-	(5.229.040.490)
Thu nhập tính thuế TNDN	(9.704.181.855)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 22%)	-	-

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và các khoản trương đương tiền	50.918.204.879	-	-	50.918.204.879
Phải thu khách hàng, phải thu khác	50.710.503.189	-	-	50.710.503.189
	<u>101.628.708.068</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>101.628.708.068</u>
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản trương đương tiền	40.565.054.630	-	-	40.565.054.630
Phải thu khách hàng, phải thu khác	113.128.183.397	-	-	113.128.183.397
	<u>153.693.238.027</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>153.693.238.027</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Vay và nợ	367.257.101.040	3.535.597.000	-	370.792.698.040
Phải trả người bán, phải trả khác	5.211.139.868	130.000.000	-	5.341.139.868
Chi phí phải trả	3.047.531.656	-	-	3.047.531.656
	375.515.772.564	3.665.597.000	-	379.181.369.564
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	509.704.906.500	5.335.597.000	-	515.040.503.500
Phải trả người bán, phải trả khác	73.538.846.053	-	-	73.538.846.053
Chi phí phải trả	763.248.714	-	-	763.248.714
	584.007.001.267	5.335.597.000	-	589.342.598.267

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	2.593.538.547.303	2.928.806.685.649
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	2.738.949.904.763	2.575.695.004.104

31 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty TNHH MTV (TCT)	Công ty mẹ	333.676.766.452	418.794.924.661
Công ty Lương thực Sông Hậu	CN Công ty mẹ	5.043.050.000	6.271.275.000
Công ty Nông sản Thực phẩm Tiền Giang	CN Công ty mẹ	-	584.901.904
Công ty Lương thực Long An	CN Công ty mẹ	8.799.120.000	2.024.000.000
Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm (Mecofood)	Cùng Công ty mẹ	4.366.950.000	26.078.500.000
Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ	-	15.386.910.000
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ			
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty TNHH MTV (TCT)	Công ty mẹ	1.884.321.531	1.956.069.933
Công ty Lương thực Sông Hậu	CN Công ty mẹ	1.673.505.500	2.196.272.000
Công ty Lương thực Trà Vinh	CN Công ty mẹ	1.270.610.000	2.263.189.400
Công ty CP Bao bì Tiền Giang	Cùng Công ty mẹ	282.444.800	202.606.000
Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm (Mecofood)	Cùng Công ty mẹ	673.786.600	8.498.566.000
Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ	-	53.462.078.250
Công ty Lương thực thực phẩm An Giang	CN Công ty mẹ	5.518.680.000	-
Công ty Lương thực Tiền Giang	CN Công ty mẹ	2.008.500.000	-
Phí bảo lãnh vay ngân hàng			
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty TNHH MTV (TCT)	Công ty mẹ	1.019.570.707	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng			
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty TNHH MTV (TCT)	Công ty mẹ	38.631.304.192	3.775.479.144
Phải trả cho người bán			
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty TNHH MTV (TCT)	Công ty mẹ	1.121.527.778	22.163.425.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Chủ tịch Công ty	766.503.400	441.059.040

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

